

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Chủ tịch
Ông: Trần Quốc Huy	Thành viên
Ông: Phạm Quang Anh	Thành viên
Ông: Trần Tuấn Đạt	Thành viên
Ông: Bùi Song Hào	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Vũ Anh Phương	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Xuân Lâm	Thành viên
Ông: Tạ Đức Thiệm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ

Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016.

Số: 640 /2016/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ được lập ngày 25 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Năm 2010 và 2011, Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm đối với các khoản vay dài hạn, nợ phải trả bằng ngoại tệ và trình bày số dư các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này ở chi tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng Cân đối kế toán để phân bổ dần vào chi phí của các năm sau theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, trong các năm 2012, 2013, 2014 Công ty đã không phân số lỗ chênh lệch tỷ giá này như dự kiến mà đến hết năm 2015, Công ty mới kết chuyển toàn bộ số dư khoản lỗ chênh lệch tỷ giá là 12,516 tỷ đồng từ chi tiêu 417- "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" sang chi tiêu 421 - "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối". Điều này đã là làm cho chi tiêu 421 - "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 1/1/2015 phản ánh thiếu 10,683 tỷ đồng và chi tiêu 50- "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 bị phản ánh thiếu 1,832 tỷ đồng.

- Năm 2013, 2014 và năm 2015, Công ty chưa đánh giá lại và ghi nhận chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay bằng ngoại tệ theo quy định. Số lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản vay bằng ngoại tệ ước tính tại ngày 31/12/2014 là 2,984 tỷ đồng tại ngày 31/12/2015 là 5,926 tỷ đồng. Điều này dẫn đến chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 và 31/12/2015 bị phản ánh thiếu với số tiền lần lượt là 2,984 tỷ đồng và 8,911 tỷ đồng. Đồng thời, chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 bị phản ánh tăng lên số tiền là 5,926 tỷ đồng.
- Một số khoản công nợ phải thu, phải trả của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2014 và 2015. Trong đó: số nợ phải thu chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2014 là 12,73 tỷ đồng, tại ngày 31/12/2015 là 8,341 tỷ đồng; số nợ phải trả chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2014 là 42,909 tỷ đồng, tại ngày 31/12/2015 là 45,299 tỷ đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể xác định liệu có phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Dây chuyền Clinker của Công ty đang hoạt động với công suất thấp hơn công suất thiết kế tối đa. Tuy nhiên chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để xác định công suất bình thường của dây chuyền là bao nhiêu nên không thể ước tính được số chi phí khấu hao tài sản cố định không được phân bổ vào giá thành đơn vị sản phẩm mà Công ty phải ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm theo hướng dẫn tại Điều 87 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam là bao nhiêu.
- Công ty đã ghi nhận doanh thu và giá vốn bán xi măng xuất bán trong năm 2014 vào năm tài chính 2015. Điều này đã làm cho Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 của Công ty bị phản ánh tăng thêm tại các chỉ tiêu: "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" tăng thêm 20,909 tỷ đồng "Giá vốn hàng bán" tăng thêm 19,111 tỷ đồng và "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" tăng thêm 1,797 tỷ đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2015, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 260.390.288.587 đồng, lỗ lũy kế đến 31/12/2015 là 125.345.901.810 đồng bằng 100,28% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giá định hoạt động liên tục vì các lý do mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nêu tại Thuyết minh số 1. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ tại Báo cáo Kiểm toán số 542/2014/BC.KTTC-AASC.KT7 ngày 30/03/2015 đối với các vấn đề: xử lý chênh lệch tỷ giá, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, ghi nhận thiếu doanh thu, giá vốn. Các vấn đề này tiếp tục được nêu tại đoạn Mở đầu các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán năm nay.



Cát Thị Hà
 Phó Tổng Giám đốc
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
 số: 0725-2013-002-1
 Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thị Minh Hạnh
 Kiểm toán viên
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
 số: 0904-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	Sau điều chỉnh VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		72.141.453.426	75.619.948.734
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	7.324.886.606	1.027.513.588
111	1. Tiền		7.324.886.606	1.027.513.588
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.225.001.887	20.181.307.449
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	20.455.038.100	10.209.388.467
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.671.909.474	8.028.613.583
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	7.493.211.188	7.338.462.274
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.584.361.698)	(5.584.361.698)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		189.204.823	189.204.823
140	IV. Hàng tồn kho	08	29.593.096.943	50.284.459.052
141	1. Hàng tồn kho		29.686.477.267	50.377.839.376
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(93.380.324)	(93.380.324)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.998.467.990	4.126.668.645
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.902.631.132	3.782.603.791
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		93.861.858	296.435.254
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.975.000	47.629.600
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		465.957.630.413	481.269.319.905
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		105.000.000	105.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	105.000.000	105.000.000
220	II. Tài sản cố định		449.292.171.725	472.245.259.487
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	446.343.562.747	469.210.314.709
222	- Nguyên giá		576.324.388.079	578.664.929.531
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(129.980.825.332)	(109.454.614.822)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.948.608.978	3.034.944.778
228	- Nguyên giá		3.526.790.600	3.526.790.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(578.181.622)	(491.845.822)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	883.572.026	787.346.313
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		883.572.026	787.346.313
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.540.667.805	1.540.667.805
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		500.000.000	500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000	3.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.959.332.195)	(1.959.332.195)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.136.218.857	6.591.046.300
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	14.136.218.857	6.591.046.300
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		538.099.083.839	556.889.268.639



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		533.595.583.727	548.432.216.460
310	I. Nợ ngắn hạn		332.531.742.013	344.332.480.020
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	170.741.834.198	189.769.736.791
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.808.823.166	4.557.923.963
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.653.692.405	9.244.640.358
314	4. Phải trả người lao động		12.136.368.295	13.097.583.006
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.381.134.877	1.729.660.904
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	70.765.736.549	66.172.512.703
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	50.044.152.523	59.760.422.295
330	II. Nợ dài hạn		201.063.841.714	204.099.736.440
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	201.063.841.714	204.099.736.440
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.503.500.112	8.457.052.179
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	4.503.500.112	8.457.052.179
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.212.934.000	3.212.934.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.692.240.000)	(3.692.240.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19	-	(12.516.169.672)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		5.328.707.922	5.328.707.922
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(125.345.901.810)	(108.876.180.071)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(108.876.180.071)	(91.925.915.031)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(16.469.721.739)	(16.950.265.040)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		538.099.083.839	556.889.268.639

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yến

Kế toán trưởng

Lê Thị Lan Hương

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Trưởng Giám đốc



Trần Quang Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	348.229.295.783	327.322.556.779
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		348.229.295.783	327.322.556.779
11	4. Giá vốn hàng bán	22	305.649.589.450	290.553.716.255
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.579.706.333	36.768.840.524
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		7.808.451	11.040.962
22	7. Chi phí tài chính	23	24.138.938.370	23.905.268.142
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.919.128.920	23.766.914.519
25	8. Chi phí bán hàng	24	11.617.154.876	13.291.070.090
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.247.640.455	15.367.588.871
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.416.218.917)	(15.784.045.617)
31	11. Thu nhập khác	26	3.548.292.557	1.554.480.142
32	12. Chi phí khác	27	85.625.707	2.720.699.565
40	13. Lợi nhuận khác		3.462.666.850	(1.166.219.423)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.953.552.067)	(16.950.265.040)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.953.552.067)	(16.950.265.040)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(326)	(1.397)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng

Lê Thị Lan Hương

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
			VND		VND	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.953.552.067)		(16.950.265.040)	
	2. Điều chỉnh cho các khoản		44.763.054.827		48.456.706.139	
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		21.151.734.358		24.823.380.619	
03	- Các khoản dự phòng		-		(40.174.387)	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-		40.353.623	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(307.808.451)		(133.768.235)	
06	- Chi phí lãi vay		23.919.128.920		23.766.914.519	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40.809.502.760		31.506.441.099	
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(9.795.466.442)		4.895.539.110	
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		21.502.174.061		(20.610.345.795)	
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.124.167.338)		6.342.777.247	
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.665.199.898)		(3.407.063.861)	
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.340.184.859)		(11.423.580.549)	
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-		1.198.943.615	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(366.225.713)		(58.402.768)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.020.432.571		8.444.308.098	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.278.703.506)		(8.168.082.084)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		300.000.000		135.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.808.451		11.040.962	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(970.895.055)		(8.022.041.122)	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
33	3. Tiền thu từ đi vay		124.265.161.925		137.497.866.996	
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(137.017.326.423)		(137.918.321.510)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.752.164.498)		(420.454.514)	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.297.373.018		1.812.462	
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.027.513.588		1.025.448.414	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-		252.712	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	7.324.886.606		1.027.513.588	

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Nguyễn Thị Yên

Lê Thị Lan Hương

Triệu Quang Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 125.000.000.000 đồng; tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2015, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 260.390.288.587 đồng, lỗ lũy kế đến 31/12/2015 là 125.345.901.810 đồng bằng 100,28% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, dù khả năng thu xếp tài chính để thanh toán nợ đến hạn.
- Công ty vẫn sẽ tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và thị trường tiêu thụ từ các cổ đông.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn nằm trong kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn mà Công ty xây dựng cho giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2024.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Khai thác Nguyên vật liệu

Địa chỉ

Khu 9, Xã Ninh Dân, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ

Hoạt động kinh doanh chính

Khai thác đá

Chi nhánh Xi măng Vĩnh Yên

Đường Nguyễn Tất Thành, Phường Tích Sơn, TP Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Kinh doanh Xi măng

Chi nhánh Xi măng Việt Trì

Phường Tiên Cát, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Kinh doanh Xi măng

Chi nhánh Phụ gia Xi măng

Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ

Sản xuất và kinh doanh phụ gia

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.



2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 35.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

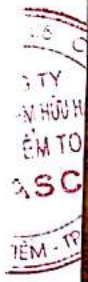
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc khi thanh toán bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm được xác định trên cơ sở ước tính mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2015 của đơn vị nhận vốn góp đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: tập hợp các chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa tạo ra sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp sản lượng đối với tài sản là Dây chuyền sản xuất clinker 1200 tấn và theo phương pháp đường thẳng đối với các tài sản còn lại. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm



2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Đối với chi phí trả trước dài hạn là chi phí sử dụng bị nghiền được phân bổ theo định mức tiêu hao trên 1 tấn sản phẩm. Các Chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

01111
CÔNG
NHẬN
KIỂM
AAS
KIỂM

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.



2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	99.177.303	179.593.634
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.225.709.303	847.919.954
	7.324.886.606	1.027.513.588

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	500.000.000	-	500.000.000	-
- Công ty CP Xi măng Tiên Kiên	500.000.000	-	500.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	3.000.000.000	(1.959.332.195)	3.000.000.000	(1.959.332.195)
- Đầu tư vào Công ty CP Xi măng Sông Thao (*)	3.000.000.000	(1.959.332.195)	3.000.000.000	(1.959.332.195)
	3.500.000.000	(1.959.332.195)	3.500.000.000	(1.959.332.195)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	Huyện Lâm Thao, Phú Thọ	29,57%	29,57%	Sản xuất, kinh doanh xi măng

(*) Toàn bộ số dư dự phòng là trích lập cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao. Tại ngày 31/12/2015, giá trị dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- UBND Huyện Lâm Thao	287.435.134	231.591.594
- UBND Huyện Hạ Hòa	3.813.437.478	234.911.564
- UBND Huyện Phù Ninh	4.527.609.964	633.604.522
- UBND Thành phố Việt Trì	1.654.771.054	279.631.375
- UBND Huyện Thanh Ba	769.811.446	60.058.479
- UBND Huyện Cẩm Khê	823.925.776	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.578.047.248	8.769.590.933
	20.455.038.100	10.209.388.467

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền, vật tư của các Phân xưởng	1.198.125.866	-	1.179.671.917	-
- Phải thu tiền bán xi măng của Cán bộ nhân viên bán xi măng cho khách lẻ	1.211.185.545	-	1.252.927.997	-
- Phải thu Công ty Cơ khí nặng Triệu Dương về tiền ăn ca	543.410.000		543.410.000	-
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	349.956.235		378.619.215	-
- Phải thu cán bộ, nhân viên về tiền thuế TNCN	70.672.509		56.934.544	-
- Phải thu tiền vật tư của đội xe	479.419.023		1.014.917.751	-
- Phải thu tạm ứng công nhân viên	2.256.300.105	-	2.423.853.816	-
- Phải thu khác	1.384.141.905	-	488.127.034	-
	7.493.211.188	-	7.338.462.274	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	105.000.000	-	105.000.000	-
	105.000.000	-	105.000.000	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- UBND Huyện Lâm Thao (*)	287.435.134	287.435.134	231.591.594	231.591.594
- UBND Huyện Phù Ninh (*)	4.527.609.964	4.527.609.964	-	-
- UBND Thành phố Việt Trì (*)	1.654.771.054	1.654.771.054	-	-
- UBND Huyện Thanh Ba (*)	769.811.446	769.811.446	60.058.479	60.058.479
- UBND Huyện Hạ Hoà (*)	3.813.437.478	3.813.437.478	234.911.564	234.911.564
- Công nợ phải thu khác	9.401.973.024	3.817.611.326	11.120.380.801	5.536.019.103
	20.455.038.100	14.870.676.402	11.646.942.438	6.062.580.740

(*) Các đối tượng này là khách hàng truyền thống và trong kỳ vẫn phát sinh giao dịch. Do đó, khả năng thu hồi được đánh giá là 100%.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	15.814.672.314	(93.380.324)	21.249.653.697	(93.380.324)
- Công cụ, dụng cụ	160.709.908	-	225.520.530	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.121.589.461	-	1.175.194.727	-
- Thành phẩm	11.969.715.235	-	8.436.515.116	-
- Hàng hóa	118.978.178	-	42.739.801	-
- Hàng gửi bán	500.812.171	-	19.248.215.505	-
	29.686.477.267	(93.380.324)	50.377.839.376	(93.380.324)

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Xây dựng cơ bản	787.346.313	787.346.313
Dự án mở phụ gia Tiêu Sơn	581.969.191	581.969.191
Mở rộng đường vào tại Chi nhánh Khai thác Đá	205.377.122	205.377.122
- Sửa chữa lớn	96.225.713	-
Sửa chữa các công trình nhỏ lẻ	96.225.713	-
	883.572.026	787.346.313

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ
Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	43.972.865.529	526.476.528.520	6.850.561.730	881.616.077	483.357.675	578.664.929.531
- Mua trong năm	-	794.222.597	-	-	-	794.222.597
- Đầu tư XD CB hoàn thành	484.480.909	-	-	-	-	484.480.909
- Điều chỉnh giảm giá trị tài sản	-	(2.269.244.958)	-	-	-	(2.269.244.958)
- Điều chỉnh giảm giá trị tài sản theo Báo cáo Quyết toán tạm tính	-	-	(1.350.000.000)	-	-	(1.350.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	525.001.506.159	5.500.561.730	881.616.077	483.357.675	576.324.388.079
Số dư cuối năm	44.457.346.438	525.001.506.159	5.500.561.730	881.616.077	483.357.675	576.324.388.079
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	35.846.056.071	67.454.510.940	4.825.509.702	845.180.434	483.357.675	109.454.614.822
- Khấu hao trong năm	1.300.346.471	20.151.829.791	412.216.071	11.818.177	-	21.876.210.510
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.350.000.000)	-	-	(1.350.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán	37.146.402.542	87.606.340.731	3.887.725.773	856.998.611	483.357.675	129.980.825.332
Số dư cuối năm	37.146.402.542	87.606.340.731	3.887.725.773	856.998.611	483.357.675	129.980.825.332
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8.126.809.458	459.022.017.580	2.025.052.028	36.435.643	-	469.210.314.709
Tại ngày cuối năm	7.310.943.896	437.395.165.428	1.612.835.957	24.617.466	-	446.343.562.747

Tại ngày cuối năm

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 439.555.268.763 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.950.531.326 VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.366.790.600	160.000.000	3.526.790.600
Số dư cuối năm	3.366.790.600	160.000.000	3.526.790.600
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	407.845.826	83.999.996	491.845.822
- Khấu hao trong năm	67.335.804	18.999.996	86.335.800
Số dư cuối năm	475.181.630	102.999.992	578.181.622
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.958.944.774	76.000.004	3.034.944.778
Tại ngày cuối năm	2.891.608.970	57.000.008	2.948.608.978

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa Dây chuyền Clinker	3.252.607.100	2.530.167.435
- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.650.024.032	1.252.436.356
	4.902.631.132	3.782.603.791
b) Dài hạn		
- Chi phí bi nghiên chờ phân bổ	5.903.059.141	3.996.755.792
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	3.384.735.077	486.677.753
- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.848.424.639	2.107.612.755
	14.136.218.857	6.591.046.300

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ
Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	46.715.422.295	46.715.422.295	124.265.161.925	132.016.823.448	38.963.760.772	38.963.760.772
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	19.295.664.766	19.295.664.766	71.783.289.031	76.631.992.054	14.446.961.743	14.446.961.743
(1)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2)	16.639.446.429	16.639.446.429	48.160.816.894	47.362.660.494	17.437.602.829	17.437.602.829
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Thành Trang	2.600.684.900	2.600.684.900	129.678.000	2.730.362.900	-	-
Vay cá nhân (3)	8.179.626.200	8.179.626.200	4.191.378.000	5.291.808.000	7.079.196.200	7.079.196.200
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	13.045.000.000	13.045.000.000	7.807.894.726	9.772.502.975	11.080.391.751	11.080.391.751
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	4.281.000.000	4.281.000.000	1.807.894.726	2.915.004.726	3.173.890.000	3.173.890.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (*)	6.264.000.000	6.264.000.000	-	5.264.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	2.500.000.000	2.500.000.000	6.000.000.000	1.593.498.249	6.906.501.751	6.906.501.751
	59.760.422.295	59.760.422.295	132.073.056.651	141.789.326.423	50.044.152.523	50.044.152.523
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	217.144.736.440	217.144.736.440	-	5.000.502.975	212.144.233.465	212.144.233.465
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (1)	58.722.745.354	58.722.745.354	-	2.915.004.726	55.807.740.628	55.807.740.628
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2)	100.208.272.092	100.208.272.092	-	492.000.000	99.716.272.092	99.716.272.092
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (3)	58.213.718.994	58.213.718.994	-	1.593.498.249	56.620.220.745	56.620.220.745
	217.144.736.440	217.144.736.440	-	5.000.502.975	212.144.233.465	212.144.233.465
	(13.045.000.000)	(13.045.000.000)	(7.807.894.726)	(9.772.502.975)	(11.080.391.751)	(11.080.391.751)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	204.099.736.440	204.099.736.440			201.063.841.714	201.063.841.714

(*) Trong năm 2015, Đối với khoản vay dài hạn đến hạn trả tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Công ty thực hiện phân loại lại sang khoản vay dài hạn theo với số tiền 4.772.000.000 đồng theo kế hoạch trả nợ mới giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 15251001/2015- HETDHM/NHCT244-XIMANGPHUTHO ngày 01/10/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 15.800.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Được đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa hai bên, bao gồm: HĐTC số 09130041/HĐTC ngày 04/09/2015; HĐTC số 09150799/HĐTC ngày 22/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09140057/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09150825/HĐTC ngày 21/08/2015;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 14.446.961.743 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/HĐTD ngày 17/09/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng các hợp đồng đảm bảo được ký giữa hai bên;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 17.437.602.829 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn các cá nhân số tiền 7.079.196.200 đồng, thời hạn vay từ 6-12 tháng, lãi suất 10%/năm, cho vay theo hình thức tín chấp, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2007/HĐ ngày 26/09/2007 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/SĐHĐ ngày 31/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
 - + Thời hạn vay: 240 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vĩnh Phúc;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 55.807.740.628 đồng, trong đó có 2.617.863,23 USD tương ứng với 54.507.740.628 đồng và 1.300.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2016 là 150.000 USD và 1.300.000.000 đồng.

(2) Khoản vay dài hạn giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 25/10/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 31/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;

+ Thời hạn vay: 240 tháng

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vĩnh Phúc.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 99.716.272.092 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2016 là 1.000.000.000 đồng.

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 0180707/HĐTD2-VIB ngày 03/08/2007 và Biên bản về việc thỏa thuận về việc xử lý thu hồi nợ ngày 08/01/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;

+ Thời hạn vay: 240 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vĩnh Phúc;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 56.620.220.745 đồng, trong đó có 2.590.991,63 USD tương ứng với 53.936.536.846 đồng và 2.683.683.899 đồng. Vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2016 là 6.906.501.751 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	41.178.463.391	41.178.463.391	43.859.204.908	43.859.204.908
- Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	18.717.936.447	18.717.936.447	22.754.006.447	22.754.006.447
- Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	14.636.451.567	14.636.451.567	15.896.541.567	15.896.541.567
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12.040.203.925	12.040.203.925	12.073.225.316	12.073.225.316
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thành Trang	10.813.664.838	10.813.664.838	19.354.551.613	19.354.551.613
- Phải trả các đối tượng khác	73.355.114.030	73.355.114.030	75.832.206.940	75.832.206.940
	170.741.834.198	170.741.834.198	189.769.736.791	189.769.736.791
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	41.178.463.391	41.178.463.391	43.859.204.908	43.859.204.908
- Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	18.717.936.447	18.717.936.447	22.754.006.447	22.754.006.447
- Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	14.636.451.567	14.636.451.567	15.896.541.567	15.896.541.567
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12.040.203.925	12.040.203.925	12.073.225.316	12.073.225.316
	86.573.055.330	86.573.055.330	94.582.978.238	94.582.978.238

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.833.000.111	10.302.062.398	9.003.453.171	-	4.131.609.338
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	165.484.525	-	-	-	165.484.525
- Thuế thu nhập cá nhân	-	89.294.502	21.783.891	7.713.786	-	103.364.607
- Thuế tài nguyên	-	3.386.698.451	2.270.640.467	1.135.505.950	-	4.521.832.968
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	43.629.600	-	46.016.200	4.361.600	1.975.000	-
- Các loại thuế khác	4.000.000	2.712.301.370	1.454.369.435	464.000.000	-	3.698.670.805
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	57.861.399	135.722.042	160.853.279	-	32.730.162
	47.629.600	9.244.640.358	14.230.594.433	10.775.887.786	1.975.000	12.653.692.405

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	175.002.656	215.681.600
- Phải trả nhà cung cấp khối lượng hoàn thành xây dựng cơ bản tạm ghi nhận	1.512.264.545	1.512.264.545
- Chi phí phải trả khác	693.867.676	1.714.759
	2.381.134.877	1.729.660.904

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	51.792.348	51.792.348
- Kinh phí công đoàn	1.922.051.983	1.566.535.703
- Bảo hiểm xã hội	1.790.961.587	5.310.645.120
- Bảo hiểm y tế	105.557.692	121.506.990
- Bảo hiểm thất nghiệp	25.558.622	32.233.343
- Phải trả về cổ phần hóa	7.249.921.322	7.519.921.322
- Các khoản phải trả phải nộp khác	59.619.892.995	51.569.877.877
<i>Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ về lãi vay</i>	34.955.519.365	32.453.643.379
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vinh Phúc về lãi vay</i>	22.430.238.236	16.363.383.408
<i>Phải trả khác</i>	2.234.135.394	2.752.851.090
	70.765.736.549	66.172.512.703
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
<i>Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ</i>	34.955.519.365	32.453.643.379
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vinh Phúc</i>	22.430.238.236	16.363.383.408
<i>Phải trả Sở tài chính Vật giá</i>	500.000.000	1.500.000.000
	57.885.757.601	50.317.026.787

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	4.928.363.931	400.343.991	(91.925.915.031)	37.923.486.891
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(16.950.265.040)	(16.950.265.040)
Số dư cuối năm trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	4.928.363.931	400.343.991	(108.876.180.071)	20.973.221.851
Số dư đầu năm nay	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	-	(108.876.180.071)	20.973.221.851
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(3.953.552.067)	(3.953.552.067)
Chênh lệch tỷ giá các năm trước phân bổ giảm lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(12.516.169.672)	(12.516.169.672)
Số dư cuối năm nay	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	-	(125.345.901.810)	4.503.500.112

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- UBND Tỉnh Phú Thọ	22.950.000.000	18,36%	22.950.000.000	18,36%
- Vốn góp của các cổ đông khác	98.357.760.000	78,69%	98.357.760.000	78,69%
- Cổ phiếu quỹ	3.692.240.000	2,95%	3.692.240.000	2,95%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	369.224	369.224
- Cổ phiếu phổ thông	369.224	369.224
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.130.776	12.130.776
- Cổ phiếu phổ thông	12.130.776	12.130.776
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

19. CHÈNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	(12.516.169.672)	(12.516.169.672)
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	(12.516.169.672)	-
- Ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế	(12.516.169.672)	-
Số dư cuối năm	-	(12.516.169.672)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2015		01/01/2015	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
			VND		VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ					
Xi măng PCB 40	Tấn	30	25.077.428	-	-
Xi măng PCB 30 BTS	Tấn	-	-	9,53	7.270.207
Clinker Chính phẩm	Tấn	253	203.296.543	-	-

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ	USD	425,07	424

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	348.229.295.783	327.322.556.779
	348.229.295.783	327.322.556.779

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	305.649.589.450	290.553.716.255
	305.649.589.450	290.553.716.255

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.919.128.920	23.766.914.519
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	219.809.450	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm tài chính	-	40.353.623
Chi phí tài chính khác	-	98.000.000
	24.138.938.370	23.905.268.142

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	117.893.928	185.228.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	11.949.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.102.761.119	11.955.320.181
Chi phí khác bằng tiền	2.396.499.829	1.138.572.229
	11.617.154.876	13.291.070.090

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.519.532.980	1.190.684.287
Chi phí nhân công	6.364.685.511	7.724.075.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	602.755.585	575.089.424
Thuế, phí, và lệ phí	100.443.232	187.833.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.242.299.084	2.290.606.443
Chi phí khác bằng tiền	3.417.924.063	3.399.299.161
	14.247.640.455	15.367.588.871

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	300.000.000	122.727.273
Điều chỉnh công nợ không rõ nguồn gốc	-	120.485.583
Thu nhập từ thanh lý vật tư	148.181.817	1.258.268.294
Thu nhập do được xóa lãi phạt (*)	3.050.892.191	-
Thu nhập khác	49.218.549	52.998.992
	3.548.292.557	1.554.480.142

(*) Theo Biên bản làm việc ngày 23/04/2015 Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Thọ thống nhất xóa nợ lãi phạt trên số lãi chậm trả đến ngày 31/12/2013 - Dự án Dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất tối đa 1.200 tấn clinker/ngày với số tiền 3.050.892.191 đồng.

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí từ thanh lý vật tư	-	2.339.846.254
Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	352.082.219
Chi phí khác	85.625.707	28.771.092
	85.625.707	2.720.699.565

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.953.552.067)	(16.950.265.040)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.953.552.067)	(16.950.265.040)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.130.776	12.130.776
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(326)	(1.397)

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.166.070.179	248.381.496.994
Chi phí nhân công	28.212.774.692	30.555.464.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.962.546.310	24.823.380.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.788.046.187	24.730.232.421
Chi phí khác bằng tiền	6.117.138.932	5.876.113.063
	316.246.576.300	334.366.687.972

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.324.886.606	-	1.027.513.588	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.053.249.288	(5.584.361.698)	17.652.850.741	(5.584.361.698)
Đầu tư dài hạn	3.000.000.000	(1.959.332.195)	3.000.000.000	(1.959.332.195)
	38.378.135.894	(7.543.693.893)	21.680.364.329	(7.543.693.893)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	251.107.994.237	263.860.158.735
Phải trả người bán, phải trả khác	241.507.570.747	255.942.249.494
Chi phí phải trả	2.381.134.877	1.729.660.904
	494.996.699.861	521.532.069.133

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường



Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.324.886.606	-	-	7.324.886.606
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.363.887.590	105.000.000	-	22.468.887.590
Đầu tư dài hạn	-	1.040.667.805	-	1.040.667.805
	29.688.774.196	1.145.667.805	-	30.834.442.001
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.027.513.588	-	-	1.027.513.588
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.963.489.043	105.000.000	-	12.068.489.043
Đầu tư dài hạn	-	1.040.667.805	-	1.040.667.805
	12.991.002.631	1.145.667.805	-	14.136.670.436

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	50.044.152.523	201.063.841.714	-	251.107.994.237
Phải trả người bán, phải trả khác	241.507.570.747	-	-	241.507.570.747
Chi phí phải trả	2.381.134.877	-	-	2.381.134.877
	293.932.858.147	201.063.841.714	-	494.996.699.861
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	59.760.422.295	204.099.736.440	-	263.860.158.735
Phải trả người bán, phải trả khác	255.942.249.494	-	-	255.942.249.494
Chi phí phải trả	1.729.660.904	-	-	1.729.660.904
	317.432.332.693	204.099.736.440	-	521.532.069.133



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	124.265.161.925	137.497.866.996
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	137.017.326.423	137.918.321.510

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng và chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.159.026.200	1.123.990.066

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán						
131	Phải thu khách hàng	10.209.388.467	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	10.209.388.467	-
132	Trả trước cho người bán	8.028.613.583	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.028.613.583	-
135	Các khoản phải thu khác	4.845.178.681	136	Phải thu ngắn hạn khác	7.338.462.274	(2.493.283.593)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.584.361.698)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.584.361.698)	-
			139	Tài sản thiếu chờ xử lý	189.204.823	(189.204.823)
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	47.629.600	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	47.629.600	-
141	Hàng tồn kho	50.495.663.480	141	Hàng tồn kho	50.377.839.376	117.824.104
158	Tài sản ngắn hạn khác	2.495.234.535	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	2.495.234.535
218	Phải thu dài hạn khác	105.000.000	216	Phải thu dài hạn khác	105.000.000	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	787.346.313	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	787.346.313	-
258	Đầu tư dài hạn khác	3.000.000.000	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.000.000.000	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.959.332.195)	254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.959.332.195)	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	59.760.422.295	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	59.760.422.295	-
312	Phải trả người bán	149.426.131.874	311	Phải trả người bán ngắn hạn	189.769.736.791	(40.343.604.917)
331	Phải trả dài hạn người bán	40.343.604.917	331	Phải trả người bán dài hạn	-	40.343.604.917
313	Người mua trả tiền trước	324.273.421	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.557.923.963	(4.233.650.542)
338	Doanh thu chưa thực hiện	4.233.650.542	318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	4.233.650.542
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.244.640.358	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.244.640.358	-
315	Phải trả người lao động	13.097.583.006	314	Phải trả người lao động	13.097.583.006	-
316	Chi phí phải trả	1.729.660.904	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.729.660.904	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.172.512.703	319	Phải trả ngắn hạn khác	66.172.512.703	-



Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(69.429.777)	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(69.429.777)
334	Vay và nợ dài hạn	204.099.736.440	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	204.099.736.440	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	125.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	125.000.000.000	-
414	Cổ phiếu quỹ	(3.692.240.000)	411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	125.000.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	4.928.363.931	415	Cổ phiếu quỹ	(3.692.240.000)	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	400.343.991	418	Quỹ đầu tư phát triển	5.328.707.922	(400.343.991)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(108.876.180.071)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(108.876.180.071)	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(91.925.915.031)	-
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	(16.950.265.040)	-
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh						
24	Chi phí bán hàng	6.601.560.773	25	Chi phí bán hàng	6.601.560.773	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.446.482.439	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.446.482.439	-
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ						
02	Khấu hao tài sản cố định	24.823.380.619	02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	24.823.380.619	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	137.497.866.996	33	Tiền thu từ đi vay	137.497.866.996	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(137.918.321.510)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(137.918.321.510)	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yến

Nguyễn Thị Yến

Kế toán trưởng

Lan Hương

Lê Thị Lan Hương

Triệu Quang Thuận

